

Bản án số: **42/2022/HS-ST**
Ngày 28 - 7 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thế Cẩm**

Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Thanh Liên**

Bà **Nguyễn Thị Diệu Hồng**

Ông **Trần Thanh Trung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ngọc Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: **42/2022/TLST-HS** ngày 03 tháng 6 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **53/2022/QĐXXST-HS** ngày 08 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị X**, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1984, tại L, Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; bị cáo bị khai trừ ra khỏi Đảng; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1954, đã chết) và bà Nguyễn Thị V1 (sinh năm 1955) trú tại thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ 02; Bị cáo không có chồng, có 01 con tên Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 01/01/2022; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt truy nã, tạm giữ ngày 04/6/2021; chuyển tạm giam từ ngày 11/6/2021, đến ngày 30/6/2021 được thay thế biện pháp ngăn chặn “Tạm giam” bằng biện pháp cho “Bảo lãnh”; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị X theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:* Ông **Bùi Bá D**, Luật sư Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Địa chỉ: Số 43 N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

+ Bị hại:

1. Bà **Mai Thị B**, sinh năm 1955; trú tại: thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1952; trú tại: thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Phương L1**, sinh năm 1974; trú tại: thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Bà **Lê Thị L2**, sinh năm 1957; trú tại: Thôn Q, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1971; trú tại: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

6. Bà **Bùi Thị T1**, sinh năm 1978; trú tại: Số 97 H, khu M, thị trấn A, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

7. Bà **Lê Thị H2**, sinh năm 1962; trú tại: Số 12 N, khu N, thị trấn A, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

8. Bà **Lê Thị Kim V2**, sinh năm 1983; trú tại: thôn H, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

9. Ông **Nguyễn Văn C2**, sinh năm 1968; trú tại: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Phan Thị N2**, sinh năm 1960; trú tại: thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Ông **Phan Công T2**, sinh năm 1971; trú tại: thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1994; trú tại: Khu S, thị trấn A, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

4. Ông **Đỗ Q**, sinh năm 1937; trú tại: Thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị V1**, sinh năm 1955; trú tại: thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam (mẹ ruột bị cáo); vắng mặt.

6. Bà **Dương Thị Mỹ A**, sinh năm 1977; trú tại: thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Nguyễn Thị X (*là Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã C, làm việc tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam*) có quen biết với bà Bùi Thị Thùy C3 (*sinh năm: 1970; hộ khẩu: thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Nam*) và biết bà C có cho vay tiền lấy lãi, nên X đã vay của C số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng (có viết giấy mượn tiền và cam kết 01 tháng sẽ trả), bà C trừ số tiền lãi

3.000.000 đồng, còn giao cho X 27.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, X không có tiền để trả cho bà C nên bà C đổi từ hình thức vay tính lãi theo tháng sang tính lãi theo ngày, cứ 10 ngày chốt lãi một lần, nếu không có tiền trả thì cộng tiền lãi vào tiền gốc và tiếp tục tính lãi (X không nhớ mức lãi là bao nhiêu). Mỗi khi có tiền, X mang đến trả cho bà C nhưng bà C nói không đủ rồi tiếp tục tính tiền lãi vào tiền gốc và liên tục đe dọa, thúc ép X trả tiền.

Do lo sợ bà C sẽ làm ảnh hưởng đến công việc cũng như gia đình nên X nảy sinh ý định mượn tiền của những người quen biết với X để trả cho bà C. X biết rõ, nếu nói mượn tiền để trả tiền vay cho bà C thì những người quen biết với X sẽ không cho mượn nên X lợi dụng danh nghĩa cán bộ đang làm việc tại UBND xã C và giữ chức vụ Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã C, được phân công phụ trách theo dõi hồ sơ vốn vay chính sách của xã theo Hợp đồng ủy thác giữa Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L với Đoàn Thanh niên xã C (*nhiệm vụ của X theo dõi, hướng dẫn lập hồ sơ vay cho các hộ dân trong diện được vay, kiểm tra, tham mưu để UBND xã xét duyệt hồ sơ thuộc diện được vay, tham gia họp tổ vay vốn ở thôn vào ngày 19 hàng tháng để kiểm tra, đôn đốc việc trả lãi đúng hạn cho Ngân hàng, hướng dẫn các hộ vay làm hồ sơ đáo hạn khi đến kỳ, không được phân công trực tiếp thu tiền lãi, gốc vay của các hộ dân*) để đưa ra lời nói dối là mượn tiền giúp cho các hộ nghèo ở xã C làm thủ tục đáo hạn vay tiền tại Ngân hàng Chính sách Chi nhánh huyện L (vì gần đến kỳ đáo hạn nhưng không có tiền để đáo hạn), sau khi Ngân hàng chính sách Chi nhánh L giải ngân thì sẽ trả lại. Vì tin tưởng lời nói của X là thật và tin tưởng công việc X đang làm nên trong khoảng thời gian từ cuối tháng 9/2019 đến giữa tháng 11/2019, những người quen biết X, gồm: bà Mai Thị B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Phương L1, Lê Thị L2, Nguyễn Thị N1, Bùi Thị T1, Lê Thị H2, Lê Thị Kim V2 và ông Nguyễn Văn C2 (tất cả đều trú tại L) đã cho X mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là **1.482.900.000** đồng. Cụ thể:

1. Bà **Mai Thị B** (sinh năm: 1955; trú thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam): từ ngày 20/9/2019 đến cuối tháng 10/2019 đã cho X mượn nhiều lần với tổng số tiền 412.900.000 đồng (có viết giấy mượn tiền).

2. Bà **Nguyễn Thị H1** (sinh năm: 1952; trú thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam): vào các ngày 23/10/2019 và 26/10/2019 đã cho X mượn nhiều lần với tổng số tiền 155.000.000 đồng (có viết giấy mượn tiền).

3. Bà **Nguyễn Thị Phương L1** (sinh năm: 1974; trú thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Nam): ngày 11/10/2019 đã cho X mượn số tiền 100.000.000 đồng (có viết giấy mượn tiền). Sau đó, X tiếp tục đưa ra lời nói gian dối là mẹ của X bị tai nạn đang điều trị tại Bệnh viện, đồng thời giao cho bà Linh 01 giấy CNQSDĐ số 01926 QSDĐ/ĐL chủ hộ là Trần Thị T3 do UBND huyện L cấp ngày 06/8/1996 (giấy CNQSD đất này X mượn của bà Phan Thị N2); thẻ đảng viên, Sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế mang tên Nguyễn Thị X; Giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy mang tên Phan Công T2 (đã tặng cho X); sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng mang tên Nguyễn Thị V1 (mẹ X) để bà L1 tin tưởng cho X mượn số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng cộng, 130.000.000 đồng. Ngoài ra, trước đó X có mượn của bà L1 nhiều lần với tổng tiền là 445.000.000 đồng và đã trả cho bà L1 số tiền này.

4. Bà **Lê Thị L2** (sinh năm: 1955; trú thôn Q, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Nam): ngày 24/10/2019 đã cho X mượn số tiền 40.000.000 đồng (có viết giấy mượn tiền).

5. Bà **Nguyễn Thị N1** (sinh năm: 1971; trú thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam): ngày 11/10/2019 đã cho X mượn số tiền 85.000.000 đồng (có viết giấy mượn tiền).

6. Bà **Bùi Thị T1** (sinh năm: 1978; nơi cư trú: Số 97 H, thị trấn A, huyện L, tỉnh Quảng Nam): trong năm 2019, nhiều lần cho X mượn số tiền 200.000.000 đồng.

7. Bà **Lê Thị H2** (sinh năm: 1962; nơi cư trú: khu N, thị trấn A, huyện L, tỉnh Quảng Nam): vào tháng 10 và ngày 17/11/2019 đã cho X mượn số tiền 270.000.000 đồng, sau đó X trả cho bà H2 số tiền 90.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng.

8. Bà **Lê Thị Kim V2** (sinh năm: 1983; trú thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam): ngày 11/10/2019 đã cho X mượn số tiền 85.000.000 đồng (có viết giấy mượn tiền).

9. Ông **Nguyễn Văn Cán** (sinh năm: 1968; nơi cư trú: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam): ngày 31/10/2019 đã cho X mượn số tiền 260.000.000 đồng.

Sau mỗi lần mượn tiền của 09 người bị hại trên, X không sử dụng vào việc cho các hộ dân xã C mượn để làm đảo lộn ngân hàng chính sách xã hội huyện L như đã nói với những người cho X mượn tiền mà đem toàn bộ số tiền mượn này đến trả cho bà C (chỉ lời khai của X, chứ X không cung cấp được các tài liệu thể hiện việc X trả tiền vay cho bà C) và trả cho chính người bị hại Nguyễn Thị Phương L1 (số tiền 445.000.000 đồng). Đến thời gian hạn trả nợ cho những người quen nêu trên thì X không có tiền để trả nên hứa hẹn rồi sau đó bỏ trốn khỏi địa phương đến sinh sống tại Phường 9, thành phố Đ, tỉnh L. Đến ngày 04/6/2021 thì bị bắt theo Quyết định truy nã của Công an huyện L, tỉnh Quảng Nam (QĐ số 03 ngày 01/7/2020).

* Tại Bản kết luận giám định số 154/PC09 ngày 18/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam kết luận: chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị X trên các giấy mượn tiền do những người bị hại giao nộp là chữ viết chữ ký của Nguyễn Thị X (BL: 94-97).

* Tiến hành xác minh tại Chi nhánh ngân hàng Chính sách huyện L, kết quả: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L cho các hộ dân thuộc diện chính sách ở xã C vay vốn thì quá trình làm thủ tục vay vốn Nguyễn Thị X không có chức trách hay nhiệm vụ gì cả. Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L có ký ủy thác với Đoàn TNCSHCM xã C theo dõi hồ sơ vốn vay chính sách của xã. Việc quyết định hộ dân có được vay vốn hay không là do Chủ tịch UBND huyện L

phê duyệt. Khi những hộ dân được phê duyệt vay vốn thì những người trong hộ gia đình ủy quyền cho một người trong gia đình đại diện đi làm thủ tục. Khi nhận tiền vay thì người này trực tiếp đến nhận tiền tại trụ sở Văn phòng giao dịch ngân hàng chính sách huyện L hoặc nhận tiền vào ngày 19 hàng tháng tại UBND xã C. Việc trả tiền gốc là do người được ủy quyền vay vốn hoặc người trong hộ gia đình trực tiếp trả. Trường hợp hết thời hạn vay nếu có nhu cầu vay lại thì phải trả hết số tiền vay, lãi trước đó. Sau đó mới làm thủ tục vay lại và phải được sự phê duyệt của chủ tịch UBND xã và ngân hàng thẩm định đảm bảo điều kiện mới cho vay lại. Việc vay vốn và giải ngân là ngân hàng trực tiếp tiến hành với hộ vay vốn. Khi giải ngân thì hộ vay vốn trực tiếp nhận tiền có sự chứng kiến của Tổ trưởng tổ tiết kiệm vay vốn hoặc đại diện đoàn thể của xã. Nguyễn Thị X không có nhận tiền hay trả tiền gốc cho ngân hàng thay cho những hộ vay khác.

* Tiến hành xác minh, nhân thân lai lịch bà Bùi Thị Thùy C3 để triệu tập là việc nhưng bà C3 đã bỏ đi khỏi địa phương, đến nay chưa xác định nơi cư trú cụ thể nên chưa tiến hành làm việc được (BL: 364-366).

* **Về trách nhiệm dân sự:** 09 người bị hại nêu trên yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị X trả lại cho họ số tiền đã chiếm đoạt là 1.482.900.000 đồng (gồm: bà Mai Thị B: 412.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1: 155.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương L1: 130.000.000 đồng, Lê Thị L2: 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị N1: 85.000.000 đồng, Bùi Thị T1: 200.000.000 đồng, Lê Thị H2: 180.000.000 đồng, Lê Thị Kim V2: 20.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn C2: 260.000.000 đồng).

* **Về vật chứng vụ án:** Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã tạm giữ của 09 bị hại các giấy tờ, gồm: của bà Mai Thị B 02 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà B; bà Nguyễn Thị H1 03 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà H1; bà Lê Thị L2: 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà L2; bà Nguyễn Thị N1 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Dương Thị Mỹ A (do bà N1 mượn tiền của bà A giúp X); bà Lê Thị H2 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà H2; bà Nguyễn Thị Phương L1 01 giấy CNQSDĐ số 01926 QSDĐ/ĐL chủ hộ là Trần Thị T3 do UBND huyện L cấp ngày 06/8/1996 (giấy CNQSDĐ đất này X mượn của bà Phan Thị N2); thẻ đảng viên, Sổ bảo hiểm xã hội, 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên Nguyễn Thị X; 01 Giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy BKS: 92E- 267.XX mang tên Phan Công T2 (đã tặng cho X); 01 Giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy BKS: 92E- 151.00 mang tên Nguyễn Thị X; 01 sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng mang tên Nguyễn Thị V1 (mẹ X); 01 cuốn vở học sinh ghi giấy mượn tiền của X với bà L1; ông Nguyễn Văn C2 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và ông C2 và Nguyễn Thị X 01 CMND số 20529XXXX, cấp ngày 24/9/2003, nơi cấp: Công an Quảng Nam mang tên Nguyễn Thị X (đã trả cho X);

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị X đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Tại Bản cáo trạng số: 29/CT – VKSQN – P2 ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị X về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố Nhà nước giữ nguyên bản Cáo trạng đã truy tố về tội danh, khoản, điều luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị X** từ 12 năm đến 13 năm tù; buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại và xử lý vật chứng theo Cáo trạng đã đề cập.

Người bào chữa cho bị cáo với luận cứ: Nguyên nhân của hành vi phạm tội là do bị cáo vay nóng lãi cao, việc bị cáo chuyển khoản trả tiền cho bà C3 thông qua người có tên Bé và con bà C3 chưa được điều tra làm rõ bản chất của hành vi phạm tội; trước khi xét xử bị cáo có khắc phục cho bị hại Bùi Thị T1 số tiền 20.000.000 đồng là có thật; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ bản chất của vụ án.

Bị cáo không tranh luận, thừa nhận lời khai nhận tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa là đúng sự thật, bị cáo xin lỗi các bị hại và xin được giảm nhẹ hình phạt để nuôi con.

Các bị hại không tranh luận, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai đầy đủ trong quá trình điều tra nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị X khai: Do áp lực nợ nần từ việc vay nặng lãi của bà Bùi Thị Thùy C3 (*sinh năm: 1970; hộ khẩu: thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Nam*), sợ bà C3 sẽ làm ảnh hưởng đến công việc cũng như gia đình nên bị cáo X nảy sinh ý định mượn tiền của những người quen biết với X để trả cho bà C3. Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 9/2019 đến giữa tháng 11/2019, X đã lợi dụng danh nghĩa cán bộ công tác tại UBND xã C và giữ chức vụ Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã C (*được phân công phụ trách theo dõi hồ sơ vốn vay chính sách của xã theo Hợp đồng ủy thác giữa Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L với Đoàn Thanh niên xã C*) để đưa ra lời nói gian dối và thông tin không đúng sự thật với những người X quen biết về việc X cần mượn tiền để cho các hộ dân xã C có vay vốn tại Chi nhánh ngân hàng Chính sách huyện L mượn để làm thủ tục đáo hạn (*do các hộ dân đến hạn trả nợ nhưng không có tiền để trả cho ngân hàng*). Tin tưởng lời nói của X, nên các bị hại đã giao tài sản (tiền) cho bị cáo cụ thể như sau: bà Mai Thị B: 412.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1: 155.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương L1: 130.000.000 đồng, Lê Thị L2: 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị N1: 85.000.000 đồng, Bùi Thị T1: 200.000.000 đồng, Lê Thị H2: 180.000.000 đồng, Lê Thị Kim V2: 20.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn C2: 260.000.000 đồng; tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.482.900.000 đồng. Sau mỗi lần mượn tiền của 09 người bị hại trên, X không sử dụng vào việc cho các hộ dân xã C mượn để làm đáo hạn ngân hàng chính sách xã hội huyện L như đã nói với những người cho X mượn tiền mà đem toàn bộ số tiền mượn này đến trả cho bà C. Đến hạn trả nợ, những người bị hại yêu cầu X trả số tiền đã mượn thì X bỏ trốn khỏi địa phương đến sinh sống tại thành phố Đ, tỉnh L.

[4] Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với đơn tố cáo và lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại để trả nợ và chi tiêu cá nhân, trong khoảng thời gian từ cuối tháng 9/2019 đến giữa tháng 11/2019, lợi dụng danh nghĩa cán bộ công tác tại UBND xã C và giữ chức vụ Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã C (*được phân công phụ trách theo dõi hồ sơ vốn vay chính sách của xã theo Hợp đồng ủy thác giữa Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L với Đoàn Thanh niên xã C*), bị cáo Nguyễn Thị X đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối ngay từ ban đầu, đưa ra lời nói gian dối và thông tin không đúng sự thật với các bị hại là: “*Do các hộ dân xã C vay vốn Ngân hàng chính sách đến hạn trả nợ nhưng không có tiền để trả cho ngân hàng nên X mượn tiền để làm đáo hạn Ngân hàng giúp họ và do mẹ, anh ruột bị tai nạn nên mượn tiền của bà Linh để chạy chữa*”. Với thủ đoạn này, 09 bị hại trong vụ án tin là thật nên đã giao tài sản (là tiền) cho bị cáo X nhiều lần, với tổng số tiền là **1.482.900.000** đồng. Đến hạn trả nợ, các bị hại yêu cầu X trả số tiền đã mượn thì X bỏ trốn khỏi địa phương. Vì vậy, hành vi và hậu quả nêu trên của Nguyễn Thị X đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và luận tội, đối đáp của Kiểm sát viên

tại phiên tòa là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật nên luận cứ bào chữa về yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung không được chấp nhận.

[5] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị và dư luận xã hội lên án. Bị cáo Nguyễn Thị X hiểu, nhận thức được điều đó, nhưng vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã có hành vi gian dối, lợi dụng sự cả tin của người khác, hứa hẹn, đưa ra thông tin giả làm cho người khác tin tưởng, nhiều lần giao tài sản cho bị cáo để chiếm đoạt và chi tiêu cá nhân. Hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân mà còn phương hại nghiêm trọng nền kinh tế xã hội, làm xấu tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Trước khi phạm tội, bị cáo từng là cán bộ làm công tác Đoàn, lẽ ra bị cáo phải gương mẫu trong việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhưng bị cáo lại lợi dụng danh nghĩa đó để thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, cần phải xử bị cáo một mức hình phạt nghiêm, cần thiết phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và làm bài học răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[6] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo trong vụ án thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị X đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; nhiều lần đưa ra lời nói gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 09 người bị hại nêu trên do đó, cần áp dụng tình tiết tăng nặng “lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội” và “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại các điểm c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo mang thai, đến nay đang nuôi con nhỏ 07 tháng tuổi; gia đình của bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có cha là ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1944, là bệnh binh 2/4, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; có mẹ là bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1955, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo hiện không có thu nhập, không có tài sản gì có giá trị nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại đều có yêu cầu buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, không tính lãi suất; xét yêu cầu của các bị hại là có cơ sở chấp nhận nên buộc bị cáo Nguyễn Thị

X có nghĩa vụ bồi thường về tài sản cho 09 bị hại, với tổng số tiền là **1.482.900.000 đ** (*Một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn*) đồng; cụ thể: bồi thường cho bà Mai Thị B 412.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1 155.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương L1 130.000.000 đồng, Lê Thị L2 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị N1 85.000.000 đồng, Bùi Thị T1200.000.000 đồng, Lê Thị H2 180.000.000 đồng, Lê Thị Kim V2 20.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn C2 260.000.000 đồng.

[9] Về các vấn đề khác liên quan trong vụ án.

- Đối với hành vi của bà Bùi Thị Thùy C3 cho Nguyễn Thị X vay tiền với lãi suất vay 10%/tháng, sau đó chuyển từ hình thức cho vay tính lãi suất theo tháng sang tính lãi theo ngày nên X phải mượn tiền, nhiều lần của nhiều bị hại để trả cho bà C3 thì chỉ có lời khai của Nguyễn Thị X, ngoài ra X không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc vay và trả tiền vay của X đối với bà C3. Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã xác minh tại UBND xã M, Huyện L, xác định: bà Bùi Thị Thùy C3 (*sinh năm 1970, trú tại thôn T, xã M, huyện L*), sau khi ly hôn đã đưa con đi khỏi địa phương, đi đâu, làm gì, ở đâu địa phương và gia đình không biết nên chưa thể tiến hành làm rõ nên không có căn cứ để xử lý.

- Đối với **01** (Một) Giấy CNQSDĐ số I 254352 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01926 QSDĐ/ĐL đứng tên chủ hộ là Trần Thị T3 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 06/8/1996 (*Giấy CNQSD đất này do bị cáo X mượn của bà Phan Thị N2 và bà Nguyễn Thị Phương L1 giao nộp Cơ quan điều tra*); hiện bà Nguyệt là người đang quản lý hợp pháp và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo X nên giao trả lại cho bà Phan Thị N2 tiếp tục quản lý.

- Theo kết quả cung cấp thông tin của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam thì Nguyễn Thị X là chủ tài khoản số 4205215036648 mở tại Agribank Chi nhánh L, hiện đang vay vốn tại Agribank Chi nhánh L theo số HĐTD 4205 LAV 201902382 ngày 25/9/2019, số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 25/9/2022. Dư nợ đến ngày 23/11/2021 là 100.000.000 đồng, lãi chưa trả 20.244.108 đồng. Xét thấy đây là giao dịch vay mượn dân sự giữa ngân hàng Agribank Chi nhánh L và Nguyễn Thị X không liên quan đến hành vi phạm tội của X nên CQĐT không đề cập xử lý là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Theo kết quả cung cấp thông tin của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam thì hộ gia đình Nguyễn Thị X có vay vốn tại Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh L gồm 02 chương trình với tổng số tiền vay 28.000.000 đồng, gồm: chương trình cho vay hộ nghèo số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19/12/2012 đến ngày 19/5/2020 và chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay: 8.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19/10/2013 đến ngày 19/4/2021. Hiện tại 02 chương trình đều chuyển nợ quá hạn nhưng không liên quan đến hành vi phạm tội của X nên CQĐT không đề cập xử lý là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Về xử lý vật chứng:

- Xét thấy các tài liệu sau: 02 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Mai Thị B; 03 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị H1; 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Lê Thị L2; 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Dương Thị Mỹ A (*do bà N1 mượn tiền của bà A giúp X*); 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Lê Thị H2; 01 giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn C2; 01 cuốn vở học sinh ghi giấy mượn tiền của X với bà Nguyễn Thị Phương L1 đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội được thu giữ trong quá trình điều tra nên cần lưu theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 sổ bảo hiểm xã hội, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 Giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy BKS: 92E1- 151.00 mang tên Nguyễn Thị X, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên trả lại cho Nguyễn Thị X.

- Đối với **01** (Một) thẻ đảng viên số 55.044848 ngày 03/02/2010 mang tên Nguyễn Thị X là giấy chứng minh về đảng phái của cá nhân, hiện bị cáo đã bị khai trừ ra khỏi Đảng nên giao trả cho tổ chức Đảng có thẩm quyền quản lý theo quy định.

- Đối với **01** (Một) Giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy mang tên Phan Công T2 không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho ông Phan Công T2.

- Đối với sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng mang tên Nguyễn Thị V1 (*mẹ X*) mà bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội thì bà V1 không biết và không liên quan nên cần trả lại cho bà Nguyễn Thị V1.

- Đối với 01 (Một) CMND số 205292732, cấp ngày 24/9/2003, nơi cấp: Công an Quảng Nam; mang tên Nguyễn Thị X (*đã trả cho X*) là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập;

[11] Bị cáo Nguyễn Thị X phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị X, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị X 12** (Mười hai) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày bị bắt đi thi hành án; nhưng được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2021 đến ngày 30/6/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị X có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại, với tổng số tiền là **1.482.900.000đ** (*Một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng*); trong đó: Bồi thường cho bà Mai Thị B số tiền **412.000.000 đ** (*Bốn trăm mười hai triệu đồng*); bà Nguyễn Thị H1 số tiền **155.000.000đ** (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*);

triệu đồng), bà Nguyễn Thị Phương L1 số tiền **130.000.000đ** (Một trăm ba mươi triệu đồng), bà Lê Thị L2 số tiền **40.000.000đ** (Bốn mươi triệu đồng), bà **Nguyễn Thị N1** số tiền **85.000.000đ** (Tám lăm triệu đồng), bà Bùi Thị T1 số tiền **200.000.000đ** (Hai trăm triệu đồng), bà Lê Thị H2 số tiền **180.000.000đ** (Một trăm tám mươi triệu đồng), bà Lê Thị Kim V2 số tiền **20.000.000đ** (Hai mươi triệu đồng) và ông Nguyễn Văn C2 số tiền **260.000.000đ** (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thị X không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án các tài liệu sau: **02** (Hai) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Mai Thị B; **03** (Ba) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị H1; **01** (Một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Lê Thị L2; **01** (Một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Dương Thị Mỹ A (do bà N1 mượn tiền của bà A giúp X); **01** (Một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và bà Lê Thị H2; **01** (Một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn C2; **01** (Một) cuốn vở học sinh ghi giấy mượn tiền của X với bà Nguyễn Thị Phương L1.

- Trả cho bà Phan Thị N2 **01** (Một) Giấy CNQSDĐ số I 254352 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01926 QSDĐ/ĐL đứng tên chủ hộ là Trần Thị T3 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 06/8/1996 (Giấy CNQSD đất này do bị cáo X mượn của bà Phan Thị N2 và bà Nguyễn Thị Phương L1 giao nộp Cơ quan điều tra);

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị X **01** (Một) sổ bảo hiểm xã hội số 4910012028 do Bảo hiểm xã hội huyện L cấp ngày 17/8/2011 (Kèm theo **07** tờ Quá trình đóng bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội huyện L cấp vào các năm 2011, 2012, 2013, 2017, 2018, 2019 và **01** tờ khai tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện); **01** (Một) thẻ bảo hiểm y tế có mã số XK 4.49.49100120XX do Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/01/2018; **01** (Một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy BKS: 92E1- 151.XX (số 011544 do Công an huyện L cấp ngày 20/4/2013 mang tên Nguyễn Thị X).

- Trả lại cho ông Phan Công T2 **01** (Một) Giấy chứng nhận đăng ký mô tô xe máy BKS: 92E1- 267.79 (số 004459 do Công an huyện L cấp ngày 28/9/2015 mang tên Phan Công T2).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị V1 **01** (Một) Sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 20/3/2017 mang tên Nguyễn Thị V1.

- Giao trả lại cho Đảng ủy xã C, huyện L, tỉnh Quảng Nam **01** (Một) thẻ đảng viên số 55.044848 ngày 03/02/2010 của bị cáo Nguyễn Thị X để quản lý theo quy định của tổ chức Đảng có thẩm quyền.

Các loại giấy tờ (vật chứng) này được lưu theo hồ sơ vụ án.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Thị X chịu **200.000 đ** (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và **56.487.000 đ** (*Năm mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xin xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/7/2022). Những người có quyền kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành TT;
- Phòng PV 06 CA Q.Nam;
- Phòng HSNV
- Sở tư pháp Q Nam;
- Người tham gia TT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Thế Cẩm